

NGHỊ QUYẾT

Quy định về một số chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội
(Thực hiện khoản 2 Điều 32 Luật Thủ đô)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Xét Tờ trình số 409/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định về một số chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 171/BC-BKTNS ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình số 495/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết Quy định về một số chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội (Thực hiện khoản 2 Điều 32 Luật Thủ đô).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phạm vi, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ một số chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác (gọi chung là tổ chức); hộ gia đình, cá nhân, (gọi chung là cá nhân) trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn Thành phố.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối với máy móc, thiết bị được hỗ trợ phải là máy móc, thiết bị mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn cơ sở đã công bố hoặc tiêu chuẩn Việt Nam (nếu có).

2. Đối với chính sách, nội dung hỗ trợ liên quan đến việc đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: Thực hiện đúng theo Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các tổ chức, cá nhân thực hiện phát triển sản xuất nông nghiệp, sơ chế, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch trong vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được hưởng tất cả các chính sách khi có đủ điều kiện tại Nghị quyết này.

3. Các đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ, các cam kết (nếu có) theo Quy định này, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong kê khai hồ sơ và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Ngoài các nội dung chính sách tại Nghị quyết này, các đối tượng thụ hưởng chính sách được hưởng các chính sách khác của Trung ương và Thành phố theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chính sách được lựa chọn một mức hỗ trợ cao nhất.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUNG

Điều 4. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

a) Đơn vị, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao tập huấn theo kế hoạch, dự toán hàng năm.

b) Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật tham gia giảng dạy; cán bộ quản lý lớp tập huấn.

c) Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình sản xuất, chế biến, bảo quản, liên kết chuỗi sản phẩm nông nghiệp. Mỗi học viên được hỗ trợ tham gia 01 lần/01 nội dung tập huấn.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện đi thực tế, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hợp đồng thực tế.

b) Chi thù lao giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học):

Giảng viên là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố và lĩnh vực liên quan được trả tiền công giảng dạy mức 1.200.000 đồng/buổi.

Giảng viên có trình độ thạc sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực liên quan hoặc tương đương trả tiền công giảng dạy mức 1.000.000 đồng/buổi.

Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật có trình độ kỹ sư và tương đương trả tiền công giảng dạy, mức 600.000 đồng/buổi.

c) Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại cho giảng viên, hướng dẫn viên: Hỗ trợ theo hóa đơn thực tế hoặc được thanh toán khoán tự túc phương tiện đối với giảng viên, hướng dẫn viên giảng dạy xa nơi cư trú từ 15 km trở lên tối thiểu là 150.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/ngày.

d) Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, hướng dẫn viên: Tối đa không quá 300.000 đồng/người/ngày.

đ) Chi hỗ trợ cho học viên:

Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày/học viên.

Hỗ trợ tiền đi lại đối với học viên học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo mức 150.000 đồng/học viên/lớp tập huấn.

e) Thời gian tập huấn: Tối đa không quá 03 ngày/lớp. Đối với các lớp tập huấn đã quy định trong chương trình khung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Nội dung và thời gian thực hiện theo Chương trình khung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Điều 5. Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố sau khi có văn bản cấp mã số vùng trồng theo quy định.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ chi phí tư vấn cho cấp mã số vùng trồng lần đầu để lập Hồ sơ cấp mã số theo quy định. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo hợp đồng tư vấn nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/mã số, trong đó chi tiền thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ Nội vụ quy

định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

b) Hỗ trợ chi phí phân tích điều kiện sản xuất (đất trồng và nước tưới) cho cấp mã số vùng trồng lần đầu đối với các cơ sở chưa được cấp giấy đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc các giấy chứng nhận tương đương. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 7.500.000 đồng/mã số.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

Điều 6. Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện sản xuất theo chuỗi từ sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) đến giết mổ, sơ chế/chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Điều kiện hỗ trợ thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc, bao bì, tem nhãn điện tử chứa thông tin truy xuất nguồn gốc:

Tổ chức, cá nhân thực hiện các công đoạn từ sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) đến giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Giấy chứng nhận tương đương hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn còn hiệu lực theo quy định.

Sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất theo chuỗi từ sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) đến giết mổ, sơ chế, chế biến trên địa bàn thành phố Hà Nội được thể hiện bằng hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, minh bạch thông tin từ công đoạn sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) đến giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm.

b) Điều kiện hỗ trợ tư vấn, đánh giá, chứng nhận thực hành tốt, hữu cơ: Tổ chức, cá nhân có hoạt động (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

c) Điều kiện hỗ trợ tư vấn, đánh giá, chứng nhận HACCP, ISO 22000: Tổ chức, cá nhân có hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông, lâm, thủy sản có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn còn hiệu lực theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc tại cơ sở để tham gia Hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử đạt chuẩn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn, thi hành Luật Chất

lượng sản phẩm, hàng hóa và thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu bao bì, in tem nhãn điện tử chứa thông tin truy xuất nguồn gốc, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

b) Hỗ trợ một lần 100% nhưng không quá 65 triệu đồng/tổ chức, cá nhân chi phí tư vấn, đánh giá, chứng nhận hoạt động sản xuất nông nghiệp theo quy trình thực hành tốt như VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP – WHO, hữu cơ; Hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản theo hệ thống kiểm soát mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn – HACCP, hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – ISO 22000.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Điều 7. Hỗ trợ công triển khai, chi trả hỗ trợ sản xuất của thôn, tổ dân phố

1. Đối tượng hỗ trợ: Cán bộ thôn, tổ dân phố nơi triển khai thực hiện chính sách, nội dung hỗ trợ trên địa bàn Thành phố.

2. Điều kiện hỗ trợ: Cán bộ thôn/tổ dân phố trực tiếp tham gia triển khai, chi trả hỗ trợ sản xuất đối với các chính sách quy định tại khoản 3 Điều 8, Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 19, Điều 22 tại Nghị quyết này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% tiền công triển khai, chi trả hỗ trợ sản xuất với mức 120 nghìn đồng/ha.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp xã.

Điều 8. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

1. Hỗ trợ tín dụng

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân khi mua các loại máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến trong nông nghiệp bao gồm: Máy làm đất; máy gieo cấy; máy gặt đập liên hợp; máy sấy; máy làm lạnh nhanh; máy nghiền; máy phun thuốc có động cơ; thiết bị bay không người lái, hệ thống tưới tiết kiệm; máy phát điện chạy bằng khí sinh học; máy vắt sữa; máy thái cỏ; hệ thống làm mát chuồng trại; hệ thống cho ăn tự động; thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường; thiết bị tạo oxy trong nuôi trồng thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: 100% phí quản lý khi vay vốn Quỹ khuyến nông Thành phố, 100% lãi suất vay theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thời hạn vay tối đa là 03 năm (36 tháng), mức vay được hỗ trợ tối đa 100% giá trị sản phẩm, tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

2. Hỗ trợ mua máy cấy, hệ thống thiết bị gieo mạ phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức không nhận hỗ trợ theo khoản 1 Điều này khi mua máy cấy, trực tiếp phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa. Cam kết sử dụng máy móc trong thời gian 3 năm (36 tháng), nếu bán phải hoàn lại phần kinh phí hỗ trợ của Nhà nước.

b) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 50% kinh phí cho tổ chức để đầu tư mới máy cấy, hệ thống thiết bị gieo mạ nhưng không quá 200 triệu đồng/máy, thiết bị. Tối đa 15 máy móc, thiết bị/tổ chức;

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp xã.

3. Hỗ trợ kinh phí cấy máy, phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị bay không người lái

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân khi cấy lúa bằng máy và phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị bay không người lái.

b) Nội dung, mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 2 triệu đồng/ha kinh phí cấy lúa bằng máy (công cấy), thời gian hỗ trợ tối đa không quá 2 vụ sản xuất liên tiếp/diện tích.

Hỗ trợ 250 nghìn đồng/ha/lần phun kinh phí phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị bay không người lái (công phun), hỗ trợ tối đa không quá 2 lần/vụ và không quá 4 lần/điện tích.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp xã.

Điều 9. Hỗ trợ xây dựng nhà màng, nhà lưới để sản xuất một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân sản xuất hoa; sản xuất rau theo phương pháp không dùng đất (giá thể, thủy canh hoặc khí canh) trên địa bàn Thành phố.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Nhà màng, nhà lưới (nhà ươm, trồng cây nông nghiệp) đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành;

b) Quy mô tối thiểu đạt 5000 m²;

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ xây dựng mới nhà lưới với mức 80 nghìn đồng/m², nhà màng với mức 150 nghìn đồng/m²; được hỗ trợ 01 lần không quá 01 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp xã.

Mục 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIỐNG, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT GIỐNG

Điều 10. Hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn Thành phố được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan, đồng thời đáp ứng các điều kiện về sản xuất giống theo quy định của pháp luật về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tín dụng: Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ, con giống để đáp ứng yêu cầu, điều kiện sản xuất giống. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

b) Hỗ trợ nhập khẩu giống vật nuôi, thủy sản: Các tổ chức, cá nhân sản xuất giống vật nuôi, thủy sản nhập khẩu (tự nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu) giống vật nuôi, thủy sản đáp ứng quy định về nhập khẩu giống tại Điều 20 Luật Chăn nuôi, Điều 27 Luật Thủy sản và các văn bản pháp luật liên quan, không được hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

Được hỗ trợ 50% kinh phí nhập khẩu (giá con giống) giống bò thuần chủng, giống lợn cụ kỵ, ông bà năng suất chất lượng cao tối đa không quá 5 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

Được hỗ trợ 50% kinh phí nhập khẩu (giá con giống) giống gốc thủy sản thuần chủng, giống thủy sản bố mẹ tối đa không quá 1 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

c) Các tổ chức có dự án sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản ứng dụng công nghệ cao được duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị quyết này.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

Điều 11. Hỗ trợ theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 107/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất trong chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp; không được hỗ trợ theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.
3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

Điều 12. Hỗ trợ giống để sản xuất lúa tại các vùng quy hoạch trồng lúa năng suất, chất lượng cao; vùng sản xuất lúa tập trung

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sử dụng giống lúa hợp pháp có năng suất, chất lượng cao được sản xuất trên địa bàn thành phố Hà Nội, phù hợp với cơ cấu giống của địa phương để sản xuất lúa tại các vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao, vùng sản xuất lúa tập trung trên địa bàn Thành phố.
2. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống;
3. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp xã.

Mục 3

CHÍNH SÁCH BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Điều 13. Hỗ trợ cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản

1. Hỗ trợ tín dụng
 - a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức có dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan, đáp ứng các điều kiện về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.
 - b) Nội dung và mức hỗ trợ: Được hỗ trợ 01 lần với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.
 - c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.
2. Hỗ trợ thiết bị, máy móc
 - a) Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm cây trồng trên địa bàn Thành phố.
 - b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau:
Không nhận hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này;
Cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm cây trồng tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn Thành phố;

Công trình xây dựng phục vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm cây trồng tại vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được cấp giấy phép xây dựng theo quy định;

Công suất thiết kế đạt tối thiểu 20 tấn/tháng/cơ sở;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua thiết bị, máy móc để lắp đặt hệ thống sơ chế, bảo quản nhưng không quá 01 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

d) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

Điều 14. Hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp, bán công nghiệp trong mạng lưới cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hỗ trợ lãi suất: Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung, công nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan;

b) Hỗ trợ lãi suất mua xe ô tô vận chuyển thịt từ cơ sở giết mổ đến nơi tiêu thụ: Xe ô tô tải đông lạnh, xe ô tô tải bảo ôn có thiết bị làm lạnh sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường, có trọng tải tối đa 2,5 tấn; có khối lượng thịt vận chuyển từ cơ sở giết mổ trên địa bàn Thành phố đến nơi tiêu thụ đạt tối thiểu 35 tấn/01 xe/tháng.

c) Hỗ trợ chi phí giết mổ, chi phí xử lý nước thải: Bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. Có sản lượng giết mổ thực tế đạt tối thiểu: 2.000 con lợn/tháng hoặc 10.000 con gia cầm/tháng hoặc 500 con trâu, bò/tháng; nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ lãi suất đối với dự án đầu tư: Được hỗ trợ 01 lần với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung, công nghiệp. Mức hỗ trợ theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

b) Hỗ trợ lãi suất đối với mua ô tô: Các tổ chức, cá nhân không được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại điểm a khoản này thì được hỗ trợ 01 lần với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) để mua xe ô tô vận chuyển thịt từ cơ sở giết mổ đến nơi tiêu thụ. Mức hỗ trợ theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

c) Hỗ trợ chi phí giết mổ, chi phí xử lý nước thải: Các tổ chức, cá nhân không được hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản này thì được hỗ trợ:

Đối với giết mổ công nghiệp: Được hỗ trợ 25.000 đồng/con lợn; 80.000 đồng/con trâu, bò; 1.100 đồng/con gia cầm;

Đối với giết mổ bán công nghiệp được hỗ trợ 20.000 đồng/con lợn; 75.000 đồng/con trâu, bò; 1.000 đồng/con gia cầm.

Hỗ trợ chi phí xử lý nước thải: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí xử lý nước thải với mức 10.000 đồng/m³; mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ không quá 160.000.000 đồng/năm.

Thời gian hỗ trợ trong 3 năm (36 tháng)

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Mục 4

CHÍNH SÁCH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 15. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Các công nghệ ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp thuộc Danh mục công nghệ cao theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ.

2. Nội dung, mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tín dụng: Được hỗ trợ 01 lần với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

b) Hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Thủ đô:

Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 10 năm và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

được giảm 50% tiền thuê mặt bằng sản xuất, kinh doanh tại các trung tâm đổi mới sáng tạo của Thành phố.

Được áp dụng mức thuế suất 5% thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp xã.

Điều 16. Hỗ trợ khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thông minh

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thông minh trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Đáp ứng tiêu chí sản xuất nông nghiệp thông minh theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

b) Quy mô tối thiểu 01 ha đối với trồng trọt, thủy sản; 100 đơn vị vật nuôi đối với chăn nuôi (được áp dụng các hình thức tích tụ, tập trung đất đai theo quy định của Luật Đất đai).

c) Các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng (nếu có) phục vụ sản xuất, kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đối với trồng trọt: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị tích hợp cảm biến để lắp đặt hệ thống điều khiển tự động IoT tưới tiết kiệm, chiếu sáng nhân tạo, làm mát, làm lạnh; hệ thống cảm biến, điều khiển tự động điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm; thiết bị cảm biến thông minh điều chỉnh nước, phân bón, phun thuốc, đo EC, PH; camera và hệ thống đường truyền để ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số trong dự tính, dự báo về sinh vật gây hại và quản lý cây trồng; thiết bị/tủ điều khiển tự động, bán tự động; phần mềm quản lý; máy tính, đường truyền.

Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà màng, nhà lưới theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị quyết này.

b) Đối với chăn nuôi: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị tích hợp cảm biến để lắp đặt hệ thống điều khiển tự động IoT máng ăn có kết hợp điều chỉnh khẩu phần theo giai đoạn, uống nước, làm mát, làm lạnh; thẻ tai - vòng đeo điện tử; Thiết bị định lượng thức ăn dựa trên cân nặng và tuổi vật nuôi; mua máy móc, thiết bị lắp đặt hệ thống cảm biến và giám sát camera; hệ thống quan trắc môi trường; hệ thống cảm biến ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm không khí, khử khuẩn;

thiết bị khử trùng không khí, phun sương sát khuẩn tự động; thiết bị/tủ điều khiển tự động, bán tự động; phần mềm quản lý; phần mềm ứng dụng theo dõi sức khỏe, tiêm phòng, dịch bệnh, nhật ký đàn; ứng dụng cảnh báo qua điện thoại; máy tính, đường truyền.

c) Đối với thủy sản: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị tích hợp cảm biến để lắp đặt hệ thống điều khiển tự động IoT cấp oxy, cho ăn; công nghệ quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản thương phẩm (công nghệ eGAP; mua máy móc, thiết bị lắp đặt hệ thống cảm biến, giám sát camera và cảnh báo môi trường nước thông minh kết hợp năng lượng mặt trời); thiết bị/tủ điều khiển tự động, bán tự động; phần mềm quản lý; máy tính, đường truyền.

d) Tổng mức hỗ trợ tối đa 1,5 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp Thành phố.

Mục 5

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI, NÔNG NGHIỆP KẾT HỢP DU LỊCH

Điều 17. Hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt hữu cơ

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất trồng trọt đạt tiêu chuẩn hữu cơ trên địa bàn Thành phố

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Sản xuất đúng với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương;

b) Được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần 25 triệu đồng/ha đối với sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn hữu cơ; Hỗ trợ 01 lần 50 triệu đồng/ha đối với sản xuất loại cây trồng khác đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp xã.

Điều 18. Hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp kết hợp với du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch đúng với quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý đất đai và các quy định pháp luật liên quan; phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Đáp ứng tiêu chí mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp với du lịch theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng phương án, thiết kế mô hình tối đa không quá 300 triệu đồng/tổ chức, cá nhân, cụ thể:

Chi khảo sát, điều tra thực hiện xây dựng các phương án, thiết kế mô hình: Nội dung và mức chi thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm hoặc Văn bản hướng dẫn thực hiện về điều tra thống kê theo quy định.

Chi chuyên gia tư vấn nghiên cứu, lập và xây dựng các Phương án, thiết kế tổng thể mô hình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

b) Được hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 16 Nghị quyết này.

c) Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch.

d) Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng cho 01 mô hình.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp Thành phố.

Mục 6

CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG SẢN XUẤT, SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN NÔNG SẢN

Điều 19. Hỗ trợ bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

a) Đối với trồng trọt:

Đối với hỗ trợ chế phẩm sinh học: Các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố thực hiện thu gom, xử lý phụ phẩm cây trồng, rom rạ theo quy định hiện hành.

Đối với hồ trợ thùng lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật: Các tổ chức, cá nhân sản xuất trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung chưa có thùng chứa (bể chứa) lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

b) Đối với chăn nuôi:

Các tổ chức, cá nhân chăn nuôi theo quy hoạch tại địa điểm được phép chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi và quy định của Thành phố.

Đáp ứng các điều kiện về chăn nuôi trang trại quy mô lớn, vừa và nhỏ theo quy định tại Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ về Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

c) Đối với thủy sản: Các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung.

2. Nội dung và mức hồ trợ:

a) Đối với trồng trọt:

Hồ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm sinh học để xử lý phụ phẩm cây trồng, rơm rạ làm phân bón và thức ăn chăn nuôi tối đa không quá 2.400.000 đồng/ha. Hồ trợ tối đa 02 lần/năm và trong 02 năm liên tiếp.

Hồ trợ 01 lần kinh phí mua thùng chứa (bể chứa) vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, số lượng thùng chứa (bể chứa) có tổng dung tích đảm bảo không quá 1 m³/3 ha; hồ trợ 100% chi phí xử lý (thu gom, vận chuyển, xử lý) bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

b) Đối với chăn nuôi: Hồ trợ 50% kinh phí mua chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi tối đa không quá 300 triệu đồng/tổ chức, cá nhân. Hồ trợ tối đa 02 chu kỳ nuôi đối với lợn, gia cầm; 01 chu kỳ nuôi đối với trâu, bò.

c) Đối với thủy sản:

Hồ trợ 50% kinh phí mua sản phẩm xử lý môi trường nước trong nuôi trồng thủy sản tối đa không quá 15 triệu đồng/ha. Hồ trợ tối đa 02 năm liên tiếp.

Hồ trợ 01 lần 50% kinh phí mua thiết bị làm giàu oxy xử lý môi trường nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha.

3. Nguồn kinh phí hồ trợ: Ngân sách cấp xã.

Điều 20. Hồ trợ trang thiết bị, công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi

1. Đối tượng hồ trợ: Tổ chức, cá nhân đầu tư trang thiết bị, công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi trên địa bàn Thành phố.

2. Điều kiện hồ trợ:

a) Có quy mô chăn nuôi thường xuyên từ 30 đơn vị vật nuôi trở lên;

b) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật chăn nuôi;

c) Hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

d) Trang thiết bị, máy móc xử lý chất thải trong chăn nuôi phải là thiết bị mua mới, lần đầu đưa vào sử dụng.

3. Nội dung, mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy tách phân nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở;

b) Hỗ trợ 100% kinh phí mua bể biogas; 100% kinh phí mua gạch, cát, xi măng, thép để xây dựng công trình xử lý chất thải trong chăn nuôi nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Mục 7

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÁC CHUỖI LIÊN KẾT, CHUỖI GIÁ TRỊ, THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Điều 21. Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đáp ứng đúng đối tượng và điều kiện quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (gọi tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

b) Cam kết và có biện pháp nộp lại toàn bộ kinh phí hỗ trợ trong trường hợp không thực hiện đầy đủ các nội dung trong kế hoạch liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (như bảo lãnh thực hiện hợp đồng với cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất);

c) Tổ chức, cá nhân chỉ được hưởng hỗ trợ theo 01 kế hoạch liên kết.

d) Tổ chức, cá nhân đã được hưởng các nội dung hỗ trợ của ngân sách nhà nước trùng với nội dung hỗ trợ tại Điều này thì không được tiếp tục xem xét hỗ trợ, trừ trường hợp nội dung hỗ trợ được tính theo số chu kỳ sản xuất thì căn cứ số chu kỳ sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch liên kết trừ đi số chu kỳ đã được hỗ trợ.

đ) Đối với các đối tượng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 – 2030 thì thực hiện theo quy định riêng.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường, gồm:

Chi khảo sát, điều tra xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện kế hoạch liên kết và các hộ có nhu cầu, điều kiện đề tham gia kế hoạch liên kết, nội dung và mức chi thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm hoặc Văn bản hướng dẫn thực hiện về điều tra thống kê theo quy định.

Chi chuyên gia tư vấn nghiên cứu, lập và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện kế hoạch liên kết, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

b) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường thực hiện theo Điều 4 Nghị quyết này.

c) Chi hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 3 chu kỳ sản xuất, cụ thể:

Hỗ trợ tối đa 70% kinh phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm cho các đối tượng tham gia chuỗi ở địa bàn miền núi.

Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác cho các đối tượng tham gia chuỗi ở địa bàn đồng bằng.

d) Mức hỗ trợ tối đa đối với 01 kế hoạch liên kết không vượt quá 50% tổng kinh phí thực hiện 01 kế hoạch liên kết.

3. Phương thức hỗ trợ:

Hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách để thực hiện kế hoạch liên kết theo phân cấp thông qua đơn vị chủ trì liên kết từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Điều 22. Hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ Đông trên đất trồng lúa

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện sản xuất cây đậu tương, cây khoai tây, cây ngô vụ Đông trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Diện tích trồng mới đậu tương, khoai tây, ngô trên đất trồng lúa (trừ diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hoặc diện tích đất trồng lúa vi phạm quy định về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi) liền vùng, liền thửa (không tính đường giao thông nội đồng, kênh, mương và công trình thủy lợi) có quy mô sản xuất từ 10 ha trở lên;

b) Giống đậu tương, khoai tây, ngô phải là giống hợp pháp;

c) Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các tổ chức chế biến đáp ứng tối thiểu 80% năng suất thu hoạch.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30 triệu đồng/ha đối với cây khoai tây và 12 triệu đồng/ha đối với cây đậu tương, cây ngô. Thời gian hỗ trợ trong cùng 01 diện tích đất tối đa 05 vụ Đông sản xuất liên tiếp.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Quy định về việc dừng hỗ trợ, thu hồi kinh phí hỗ trợ của tổ chức, cá nhân

1. Thu hồi một phần kinh phí hoặc toàn bộ kinh phí đối với tổ chức, cá nhân triển khai chậm tiến độ theo quy định đối với các nội dung hỗ trợ trước đầu tư hoặc khi không thực hiện đầy đủ các cam kết theo quy định.

2. Chấm dứt hỗ trợ, hủy kết quả hỗ trợ đã phê duyệt, yêu cầu hoàn trả kinh phí đã hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân giả mạo hồ sơ đề nghị nhận hỗ trợ hoặc sử dụng kinh phí sai nội dung hỗ trợ hoặc lập khống chứng từ, hóa đơn để hợp thức hóa chi phí đầu tư.

3. Các tổ chức, cá nhân không được tiếp tục tham gia các chương trình, chính sách hỗ trợ của Thành phố trong thời hạn từ 03 đến 05 năm kể từ thời điểm bị dừng hỗ trợ, thu hồi kinh phí theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan quyết định hỗ trợ có trách nhiệm thực hiện việc dừng hỗ trợ hoặc thu hồi kinh phí hỗ trợ của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

1. Những nội dung đang thực hiện theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố có quy định về chu kỳ hỗ trợ thì tiếp tục được thực hiện hết chu kỳ với nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, chu kỳ hỗ trợ được tính từ khi hỗ trợ theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND; những nội dung có cam kết thì tiếp tục thực hiện các cam kết theo quy định.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn ở Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

b) Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục triển khai thực hiện Nghị quyết này.

c) Chỉ đạo việc thông tin, tuyên truyền, thông báo công khai, rộng rãi nội dung chính sách hỗ trợ; chỉ đạo việc thực hiện và phối hợp thực hiện, hướng dẫn, xử lý kịp thời các nội dung phát sinh (bao gồm việc hỗ trợ cho các xã phần kinh phí tăng thêm khi thực hiện Nghị quyết so với dự toán đã cân đối) để triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo hiệu quả.

d) Trong quá trình thực hiện, nếu có các trường hợp phát sinh về nội dung hỗ trợ, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố để xem xét, cho ý kiến bằng văn bản theo thẩm quyền.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý các vi phạm trong việc thực hiện chính sách.

e) Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện Nghị quyết tại kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân Thành phố hoặc khi có yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn ĐBQH Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- Các Ban của HĐND TP;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành thuộc Thành phố;
- Thuế thành phố HN, Kho bạc NN khu vực I;
- TT HĐND, UBND các xã, phường thuộc TP;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL và CNS TP;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Phùng Thị Hồng Hà

Phụ lục I

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU, SẢN XUẤT GIỐNG
PHỤC VỤ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP**



*Kèm theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của
Hội đồng nhân dân Thành phố)*

**1. Đối với giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản
chủ lực quốc gia**

a) Ngân sách Thành phố đảm bảo tối đa 100% kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dự án phát triển sản xuất giống do Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý và tổ chức thực hiện, căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

- Bình tuyển cây đầu dòng, chọn lọc cây trội.
- Chăm sóc cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống để cung cấp vật liệu nhân giống.
- Nhập công nghệ sản xuất giống theo giá trị chuyển nhượng bản quyền, bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia nước ngoài để tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và các chi phí khác có liên quan (nếu có).
- Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống đối với các công nghệ đã được cấp có thẩm quyền ban hành.
- Đào tạo, tập huấn quy trình công nghệ nhân giống.
- Kiểm soát chất lượng giống.
- Kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình/kế hoạch/dự án; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện chương trình/kế hoạch/dự án.

b) Ngân sách Thành phố hỗ trợ một phần chi phí sản xuất giống thực hiện các dự án, kế hoạch phát triển sản xuất giống trên địa bàn Thành phố và tổ chức thực hiện, cụ thể như sau:

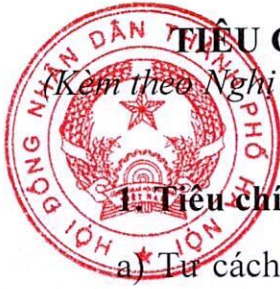
- Đối với lĩnh vực trồng trọt: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống; sản xuất giống siêu nguyên chủng, giống bố mẹ dùng để sản xuất hạt lai F1; Hỗ trợ 30% chi phí sản xuất hạt lai F1, chi phí sản xuất cây giống từ vườn cây đầu dòng.
- Đối với lĩnh vực chăn nuôi: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống bố mẹ.
- Đối với lĩnh vực lâm nghiệp: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống; Hỗ trợ 30% chi phí nhân giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô.
- Đối với lĩnh vực thủy sản: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống.

2. Đối với giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản khác

a) Việc lựa chọn các giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản khác tại địa phương để hỗ trợ theo chính sách này do Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ yêu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn cụ thể xem xét, quyết định.

b) Nội dung, tỷ lệ hỗ trợ bằng 70% mức đảm bảo kinh phí và hỗ trợ kinh phí quy định tương ứng tại mục 1 Phụ lục này.

Phụ lục II

**TIÊU CHÍ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

1. Tiêu chí chung:

a) Tư cách pháp lý: Có giấy đăng ký kinh doanh/đăng ký hoạt động của doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp HTX/tổ hợp tác/cá nhân hợp pháp. Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại các Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Luật sửa đổi có liên quan; không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

b) Có kết nối Internet ổn định; máy tính, điện thoại thông minh; IoT và hệ thống cảm biến thông minh.

c) Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất thời hạn thuê đất tối thiểu 05 năm;

2. Về phương án và quy trình sản xuất

a) Có phương án sản xuất kinh doanh của tổ chức/cá nhân được ban hành để tổ chức triển khai thực hiện.

b) Áp dụng một trong các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GAP/GlobalGAP/HACCP/ISO, hữu cơ và tương đương; có giấy chứng nhận VietGap, hữu cơ hoặc tương đương.

3. Về công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp thông minh

a) Có ứng dụng IoT và tự động hóa: Có hệ thống cảm biến và giám sát môi trường; Có thiết bị cảm biến thông minh phục vụ sản xuất trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản.

b) Doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ thông minh đạt ít nhất 60% tổng số doanh thu thuần hàng năm của phương án.

c) Có nhật ký điện tử; mã số vùng trồng (nếu có). Đảm bảo truy xuất nguồn gốc QR và có cơ sở dữ liệu sản xuất lưu trữ, kết nối với cơ quan quản lý cho tối thiểu 50% sản lượng sản xuất theo phương án đã ban hành

4. Về quản trị và vận hành số

- Hệ thống quản lý sản xuất: Quản trị trên nền tảng số; Có bảng điều khiển hiển thị dữ liệu sản xuất, chi phí, lợi nhuận.



Phụ lục III

TIÊU CHÍ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP KẾT HỢP DU LỊCH

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

1. Tiêu chí chung

a) Tư cách pháp lý: Có đăng ký kinh doanh/đăng ký hoạt động của doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp HTX/tổ hợp tác/cá nhân. Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại các Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Luật sửa đổi có liên quan; không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất thời hạn tối thiểu 05 năm.

c) Cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường; Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

2. Về phương án

a) Có phương án thiết kế, xây dựng mô hình phù hợp với quy hoạch của địa phương về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển du lịch, thương mại, phát triển kinh tế - xã hội. Phương án được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

b) Có phương án sản xuất kinh doanh về sản xuất nông nghiệp và phát triển sản phẩm du lịch, trải nghiệm của tổ chức/cá nhân được ban hành để tổ chức triển khai thực hiện.

3. Quy mô: Tối thiểu 02 ha/mô hình.

4. Hạ tầng

a) Hạ tầng sản xuất nông nghiệp

- Có hệ thống xử lý chất thải, nước thải thân thiện môi trường;
- Có hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động, đường giao thông nội đồng được xây dựng kiên cố, thuận tiện cho cơ giới hóa; kho bảo quản, điểm sơ chế (nếu có) đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

b) Hạ tầng du lịch, trải nghiệm:

- Có khu vực dành cho du khách đến tham quan và tham gia các hoạt động trải nghiệm; Có điểm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, đặc sản địa phương;

- Có thiết kế cảnh quan môi trường đẹp hoặc kiến trúc mang đặc trưng vùng miền, có tính dân tộc;

- Có giải pháp cụ thể và trang bị hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (*thu gom rác thải, nước thải sinh hoạt...*).

- Có hệ thống điện, nước sạch, dịch vụ internet đầy đủ; khu vệ sinh đảm bảo sạch sẽ, được bố trí hợp lý và bảo đảm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu và các quy định hiện hành về điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

- Có hệ thống phòng cháy, chữa cháy hoặc cam kết áp dụng giải pháp phòng cháy, hệ thống cảnh báo an toàn theo quy định.

5. Về nguồn nhân lực:

- a) Có ít nhất 01 lao động có bằng cao đẳng trở lên theo chuyên môn được đào tạo về nghiệp vụ du lịch theo quy định. Khi thuê mướn, sử dụng lao động phải ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

- b) Phải có phương án bảo đảm an toàn lao động cho các lao động sử dụng và phương án bảo đảm an toàn cho khách thăm quan.

6. Về hoạt động sản xuất nông nghiệp

- a) Áp dụng một trong các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGAP/HACCP/ISO, hữu cơ và tương đương; có giấy chứng nhận VietGap, hữu cơ hoặc tương đương.

- b) Nếu phát triển sản xuất nông nghiệp thông minh thì phải có: (i) Có ứng dụng IoT và tự động hóa: Có hệ thống cảm biến và giám sát môi trường; Có thiết bị cảm biến thông minh phục vụ sản xuất trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản; (ii) Doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ thông minh đạt ít nhất 60% tổng số doanh thu thuần hàng năm của phương án; (iii) Có nhật ký điện tử; mã số vùng trồng (nếu có). Đảm bảo truy xuất nguồn gốc QR và có cơ sở dữ liệu sản xuất lưu trữ, kết nối với cơ quan quản lý cho tối thiểu 50% sản lượng sản xuất theo phương án đã ban hành.

6. Về hoạt động du lịch, trải nghiệm

- a) Có khu vực trải nghiệm và có tối thiểu 02 hoạt động gắn với sản xuất nông nghiệp (*như: trồng cây, chăm sóc cây trồng, vật nuôi; thu hoạch, chế biến; ...*);

- b) Có bộ phận điều phối quản lý và điều hành dịch vụ. Có cơ chế quản lý/quy định quản lý hoạt động dịch vụ được phân nhiệm rõ ràng;

c) Có liên kết, hợp tác với các cơ sở dịch vụ du lịch trong và ngoài Thành phố để hình thành tour, tuyến; có hoạt động quảng bá thông qua trang thông tin điện tử hoặc trang mạng xã hội; có ấn phẩm giới thiệu (tờ rơi, video, tranh ảnh...) về mô hình;

d) Có cảm nang/câu chuyện liên quan đến sản phẩm dịch vụ du lịch; Cảm nang/câu chuyện sản phẩm được tư liệu hóa và trình bày tại mô hình cung cấp dịch vụ du lịch, trải nghiệm;

đ) Thực hiện niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết; hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc rõ ràng, có tiêu chuẩn chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.